

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **03/2021/QĐST-VHNGĐ**

An Phú, ngày 10 tháng 6 năm 2021

V/v “*Yêu cầu xác định cha
cho con*”.

**QUYẾT ĐỊNH
GIẢI QUYẾT VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG**

Thành phần giải quyết việc hôn nhân và gia đình gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Trần Văn Sáu.

Thư ký phiên họp: Ông Huỳnh Minh Nhựt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên họp:
Ông Huỳnh Minh Triết - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc hôn nhân và gia đình thụ lý số 03/2021/TLST-VHNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021 về việc “*Yêu cầu xác nhận cha cho con*” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân và gia đình số 328/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp P, xã PH, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Neàng G, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp P, xã PH, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

2. Cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 03/8/2020 (đang sống cùng bà G và ông C tại ấp P, xã PH, huyện An Phú, tỉnh An Giang).

Tại phiên họp, ông C và bà G vắng mặt, nhưng có đơn yêu cầu không tham gia phiên họp.

NỘI DUNG VIỆC HÔN NHÂN:

Theo đơn yêu cầu, trình bày của ông Nguyễn Văn C và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nội dung vụ việc như sau:

Ông Nguyễn Văn C và bà Neàng G tự tìm hiểu, chung sống với nhau như vợ chồng vào khoảng năm 2018. Ngày 03/8/2020 bà Neàng G sinh được một bé gái đặt tên Nguyễn Thị H. Sau đó ông C và bà G đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Phú Hội cấp

Giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 08/02/2021.

Ngày 18/02/2021, ông C đến Ủy ban nhân dân xã Phú Hội đăng ký khai sinh cho con tên Nguyễn Thị H, sinh ngày 03/8/2020 nhưng bị từ chối, với lý do: Trong thời gian bà G mang thai cháu H, bà G chưa có quyết định ly hôn với ông Nguyễn Văn T, nên ông C yêu cầu Tòa án xác định ông là cha của cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 03/8/2020 để ông thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh cho cháu H.

Theo bà Neàng G, Năm 2009 bà có kết hôn với ông Nguyễn Văn T. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Năm 2015 bà về nhà cha mẹ ruột sinh sống và ly thân với ông T. Khoảng năm 2018 bà quen biết với ông Nguyễn Văn C, sau đó mang thai và sinh cháu H vào ngày 03/8/2020 tại Trung tâm Y tế huyện An Phú. Năm 2020 bà làm thủ tục ly hôn với ông T. Ngày 15/12/2020 Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang ban hành Bản án số 481/2020/HNGĐ-ST cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về tài liệu, chứng cứ:

Ông Nguyễn Văn C giao nộp: Bản sao Sổ Hộ khẩu chủ hộ mang tên Nguyễn Văn L; bản sao Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn C; bản sao Giấy chứng sinh ngày 03/8/2020 của Trung tâm Y tế huyện An Phú; bản sao Phiếu Kết quả xét nghiệm AND ngày 10/5/2021 của Trung tâm Công nghệ Di truyền Việt Nam; Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 481/2021/HNGĐ-ST ngày 15/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định loại việc, tiến hành thu thập chứng cứ, tiến hành mở phiên họp đúng quy định của pháp luật; thành phần tiến hành phiên họp không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung: Theo trình bày của ông Nguyễn Văn C và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ xác định cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 03/8/2020 tại Trung tâm Y tế huyện An Phú là con của ông Nguyễn Văn C và bà Neàng G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc hôn nhân được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền yêu cầu: Theo các tài liệu, chứng cứ và trình bày của ông Nguyễn Văn C, có căn cứ xác định việc xác định cha cho cháu Nguyễn Thị H có trực tiếp liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông C và cháu Nguyễn Thị H, nên ông C có quyền yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình.

[1.2] Về việc vắng mặt: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định mở phiên họp, ông Nguyễn Văn C, bà Neàng G có đơn yêu cầu không tham gia phiên họp. Xét việc vắng mặt của ông C và bà Neàng G không ảnh hưởng đến việc xem xét yêu cầu của ông C, nên tiến hành mở phiên họp là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn C có đơn yêu cầu xác nhận cha cho con. Ông C, bà G, cháu H cư trú xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang, nên Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang thụ lý, giải quyết yêu cầu của ông C là phù hợp quy định tại các điều 29, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo trình bày của ông C, bà G thì ông C bà G đã chung sống như vợ chồng từ khoảng năm 2018. Thời gian này bà G đang có mối quan hệ hôn nhân theo quy định của pháp luật (hôn nhân pháp lý) với ông Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, trên thực tế thì bà G và ông T đã ly thân từ năm 2015. Tình tiết này đã được các đương sự thừa nhận và được nhận định trong Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 481/2021/HNGĐ-ST ngày 15/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, nên tình tiết này không phải chứng minh.

[2.2] Theo kết quả xét nghiệm AND ngày 10/5/2021 của Trung tâm Công nghệ Di truyền Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh thì mẫu AND của ông Nguyễn Văn C và mẫu AND của cháu Nguyễn Thị H có quan hệ huyết thống cha – con, với tần suất 99,999984%.

Như vậy, theo Giấy chứng sinh ngày 03/8/2020 của Trung tâm Y tế huyện An phú; lời khai của ông Nguyễn Văn C và bà Neàng G; Kết quả xét nghiệm AND ngày 10/5/2021 của Trung tâm Công nghệ Di truyền Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, có căn cứ xác định, Cháu Nguyễn Thị H được bà Neàng G sinh ra tại Trung tâm Y tế huyện An phú ngày 03/8/2020 là con chung của bà Neàng G và ông Nguyễn Văn C.

Từ những căn cứ nêu trên, xác định cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 03/8/2020 là con ruột của ông Nguyễn Văn C.

[4] Về chi phí tố tụng:

Do ông Nguyễn Văn C không có đơn xin miễn lệ phí. Do đó ông Nguyễn Văn C phải chịu lệ phí theo quy định.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ đoạn 3 khoản 1 Điều 88; khoản 1 Điều 89 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 371, 372 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C

1. Cháu Nguyễn Thị H được bà Neàng G sinh ra tại Trung tâm Y tế huyện An phú ngày 03/8/2020 là con ruột của ông Nguyễn Văn C.

2. Ông Nguyễn Văn C và bà Neàng G được đứng tên cha, mẹ đăng ký khai sinh cho cháu Nguyễn Thị H theo quy định.

3. Ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng T lệ phí sơ thẩm. Số T lệ phí được khấu trừ vào T tạm ứng lệ phí mà ông C đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0007150 ngày 26/5/2021. (Ông C đã nộp đủ).

4. Ông Nguyễn Văn C, bà Neàng G có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc từ ngày Quyết định được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú có quyền kháng nghị Quyết định này trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định (ngày 10 tháng 6 năm 2021).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (1);
- UBND xã Phú Hội (1);
- Đường sự (2);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Trần Văn Sáu

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).

(3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.

(5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.

(6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

(7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm.....”

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tại là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng.... năm.....).

(10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.

(11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).

(12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).

(13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.

(18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.

(20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.

(21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)”